TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN AN** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2024/DS-ST
Ngày: 26-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sở

Ông Nguyễn Văn Nghiêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 146/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phan Văn Q, sinh năm 1965;

Địa chỉ cư trú: Số H Đường T, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1962 (tên gọi khác: Hai);

2. Bà Nguyễn Thị Mộng T1, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ cư trú: Số C Đường H, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An

(ông Q có mặt, ông T bà T1 vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 4 năm 2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Phan Văn Q trình bày:

Ông Q là người kinh doanh vật tư xây dựng. Do quen biết nên từ ngày 02/12/2023 đến ngày 26/01/2024, ông Q đã nhiều lần bán vật tư xây dựng cho ông Nguyễn Minh T là thầu xây dựng, ông T có tên thường gọi là H với số tiền tổng cộng là 63.826.000 đồng. Theo ông Q được biết, ông T là thầu xây dựng, sau khi xây nhà xong, ông T đã nhận đủ tiền của chủ nhà nhưng không trả tiền vật tư xây dựng cho ông Q. Ông Q đã gọi điện thoại cho ông T nhiều lần nhưng ông T vẫn không bắt máy; sau đó, ông Q đã nhiều lần

tìm đến nhà ông T và yêu cầu vợ chồng ông T trả nợ còn thiếu nhưng vợ chồng ông T cố tình né tránh không gặp mặt.

Nay ông Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Minh T bà Nguyễn Thị Mộng T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền nợ 63.826.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi. Ông Q cũng có thiện chí cho vợ chồng ông T bà T1 trả dần số nợ hàng tháng như đề nghị của ông T nhưng ông T không giữ uy tín, không chấp hành triệu tập của Tòa án nên ông Q không đồng ý yêu cầu trả dần nợ của ông T.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày tại bản tự khai ngày 05 tháng 7 năm 2024 như sau:

Ông T thừa nhận có nợ ông Q số tiền vật tư xây dựng là 63.826.000 đồng như ông Q khởi kiện. Do ông T đang gặp khó khăn nên ông T xin ông Q cho trả dần số nợ theo cách thức vào ngày 15 hàng tháng sẽ trả cho ông Q số tiền 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ, nếu ông T vi phạm 01 tháng bất kỳ thì phải trả trả hết số nợ còn thiếu cho ông Q.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu ông T bà T1 liên đới trả số nợ còn thiếu 63.826.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi, không đồng ý cho vợ chồng ông T bà T1 trả dần số tiền nợ còn thiếu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Ông Phan Văn Q khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với ông Nguyễn Minh T bà Nguyễn Thị Mộng T1 có địa chỉ cư trú tại Phường F, thành phố T, tỉnh Long An về yêu cầu trả số tiền còn thiếu là 63.826.000 đồng. Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tân An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về xét xử vắng mặt bị đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, còn bị đơn ông T bà T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Q thấy rằng:

[3.1] Chứng cứ ông Q cung cấp cho Tòa án là bản chính 33 hóa đơn bán lẻ gồm:

- 02/12/2023 có 01 hóa đơn số tiền 4.344.000 đồng,

- 07/12/2023 có 02 hóa đơn gồm 4.930.000 đồng và 1.280.000 đồng,

- 08/12/2023 có 02 hoá đơn gồm 970.000 đồng và 6.370.000 đồng,

-12/12/2023 có 03 hóa đơn gồm 3.750.000 đồng, 750.000 đồng và 370.000 đồng,

- 13/12/2023 có 03 hóa đơn gồm 1.250.000 đồng, 1.250.000 đồng và 2.500.000 đồng,

- 14/12/2023 có 01 hóa đơn số tiền 1.500.000 đồng,

- 15/12/2023 có 01 hóa đơn số tiền 3.907.000 đồng,

- 16/12/2023 có 02 hóa đơn gồm 600.000 đồng và 370.000 đồng,

- 18/12/2023 có 02 hóa đơn gồm 370.000 đồng và 4.838.000 đồng,

- 20/12/2023 có 01 hóa đơn số tiền 740.000 đồng,

- 21/12/2023 có 01 hóa đơn số tiền 600.000 đồng,

- 24/12/2023 có 01 hóa đơn số tiền 2.981.000 đồng,

- 26/12/2023 có 01 hoá đơn số tiền 1.916.000 đồng,

- 28/12/2023 có 01 hóa đơn số tiền 370.000 đồng,

- 29/12/2023 có 01 hóa đơn số tiền 370.000 đồng,

- 30/12/2023 có 01 hóa đơn số tiền 1.390.000 đồng,

- 03/01/2024 có 01 hóa đơn số tiền 1.390.000 đồng,

- 04/01/2024 có 01 hóa đơn số tiền 2.920.000 đồng,

- 06/01/2024 có 01 hóa đơn số tiền 370.000 đồng,

- 09/01/2024 có 01 hóa đơn số tiền 750.000 đồng,

- 10/01/2024 có 01 hóa đơn số tiền 5.370.000 đồng,

- 12/01/2024 có 01 hóa đơn số tiền 740.000 đồng,

- 19/01/2024 có 01 hóa đơn 200.000 đồng,

- 24/01/2024 có 01 hóa đơn 3.495.000 đồng,

- 26/01/2024 có 01 hóa đơn 880.000 đồng,

[3.2] Các hóa đơn thể hiện nội dung ông Nguyễn Minh T (tên thường gọi: Hai) mua vật tư xây dựng như cát, đất, sắt, kẽm, đinh, xi măng, gạch,… của ông Nguyễn Văn Q1 với tổng cộng số tiền của 33 hóa đơn bán lẻ là 63.831.000 đồng.

[4] Tại bản tự khai ngày 05 tháng 7 năm 2024, ông T thừa nhận có nợ ông Q1 số tiền đúng như ông Q1 khởi kiện, ông T đề nghị ông Q1 cho trả dần số nợ hàng tháng là 5.000.000 đồng nhưng sau đó ông T bà T1 không có thái độ hợp tác nên ông Q1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T bà T1 liên đới trả hết số nợ nêu trên trong một lần.

[5] Căn cứ Điều 430 Bộ luật Dân sự, giữa ông Q1 và ông T có xác lập hợp đồng mua bán tài sản với đối tượng của hợp đồng là vật tư xây dựng, tổng giá trị của hợp đồng là 63.831.000 đồng; ông T đã nhận tất cả vật tư xây dựng nhưng chưa thanh toán tiền nợ cho ông Q1. Ông Q1 xác định chỉ yêu cầu vợ chồng ông T bà T1 trả số tiền còn thiếu là 63.826.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

[6] Căn cứ khoản 3 Điều 434 Bộ luật Dân sự quy định về "Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán" như sau: "*Bên mua thanh toán tiền mua theo thời gian thoả thuận. Nếu không xác định hoặc xác định không rõ ràng thời gian thanh toán thì bên mua phải thanh toán ngay tại thời điểm nhận tài sản mua*". Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán, ông T không trả nợ đúng hạn cho ông Q1 mặc dù ông Q1 đã nhiều lần tạo điều kiện về thời gian nhưng ông T vẫn cố tình tránh né thực hiện nghĩa vụ với ông Q1. Như vậy ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho ông Q1 trong hợp đồng mua bán tài sản, đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q1 được pháp luật bảo vệ.

[7] Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng cả ông T và bà T1 vắng mặt không lý do, ông T có bản tự khai nộp cho Tòa án nhưng bà T1 không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này cho thấy vợ chồng ông T bà T1 đã biết được việc khởi kiện của ông Q1 nhưng vẫn không có thiện chí trả nợ theo yêu cầu khởi kiện và mặc nhiên thừa nhận chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

[8] Về việc ông Q1 yêu cầu ông T cùng vợ là bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Q1: Ông T xác định bà T1 là vợ của ông T, nguồn thu nhập từ nghề thầu xây nhà ở riêng lẻ của ông T là nguồn thu nhập chính để lo cho cuộc sống của gia đình; do đó căn cứ Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình, bà T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả số nợ còn thiếu cho ông Q1. Tổng cộng số tiền của các hóa đơn bán lẻ là 63.831.000 đồng nhưng ông Q1 chỉ yêu cầu ông T bà T1 trả số tiền 63.826.000 đồng là ít hơn số nợ và có lợi cho bị đơn.

[9] Như vậy, từ những tình tiết và chứng cứ như đã nêu trên, Hội đồng xét xử xác định yên cầu khởi kiện của ông Q1 là có căn cứ theo quy định tại các điều: 430, 431, 433 Bộ luật Dân sự và Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Toà án chấp nhận, buộc ông T cùng vợ là bà T1 phải có nghĩa vụ trả liên đới trả cho ông Q1 số tiền còn thiếu là 63.826.000 đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T bà T1 phải liên đới chịu 3.191.550 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 thán 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 35, 39, 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều: 430, 431, 433 Bộ luật Dân sự; Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Minh T bà Nguyễn Thị Mộng T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn Q số tiền 63.826.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Minh T bà Nguyễn Thị Mộng T1 phải liên đới chịu 3.191.550 đồng sung ngân sách Nhà nước.

- Ông Phan Văn Q không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông Q số tiền tạm ứng án phí là 1.596.000 đồng theo biên lai thu số 0001597 ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi

suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp Tân An;
- Chi cục THADS tp Tân An;
- Các đương sự (03);
- Lưu: HS vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Toàn Vẹn